

**NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**  
**PHƯỜNG PHƯỚC LONG B, Q.9, TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**QUÝ 3 NĂM 2012**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*DVT : vnd*

| STT        | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ<br>01.07.2012 | Số dư cuối kỳ<br>30.09.2012 |
|------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>          | <b>127,355,173,012</b>     | <b>133,311,605,286</b>      |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 1,005,802,980              | 2,686,518,201               |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                            |                             |
| 3          | Các khoản phải thu                  | 46,081,752,465             | 44,694,778,057              |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 77,872,888,200             | 83,524,487,071              |
| 5          | Tài sản lưu động khác               | 2,394,729,367              | 2,405,821,957               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>42,413,853,437</b>      | <b>41,584,503,993</b>       |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          |                            | -                           |
| 2          | Tài sản cố định                     | 30,915,753,437             | 30,086,403,993              |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 15,533,710,343             | 14,816,217,848              |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    |                            | -                           |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 14,111,160,487             | 13,999,303,538              |
|            | - Chi phí XDCB dở dang              | 1,270,882,607              | 1,270,882,607               |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 |                            | -                           |
| 4          | Đầu tư vào công ty liên kết         | 11,498,100,000             | 11,498,100,000              |
| 5          | Đầu tư dài hạn khác                 |                            |                             |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>169,769,026,449</b>     | <b>174,896,109,279</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>66,892,218,576</b>      | <b>70,233,870,731</b>       |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 65,758,723,776             | 68,641,581,625              |
| 3          | Nợ khác                             | 1,133,494,800              | 1,592,289,106               |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>102,876,807,873</b>     | <b>104,662,238,548</b>      |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 102,876,807,873            | 104,662,238,548             |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 80,000,000,000             | 80,000,000,000              |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              |                            |                             |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           |                            |                             |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | (190,000)                  | (190,000)                   |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   |                            |                             |



|           |                                     |                        |                        |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|           | - Chênh lệch tỉ giá                 | 453,042,733            | -                      |
|           | - Các quỹ                           | 10,051,989,370         | 10,051,989,370         |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12,371,965,770         | 14,610,439,178         |
| 2         | Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác  |                        |                        |
| <b>VI</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>169,769,026,449</b> | <b>174,896,109,279</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : vnd

| STT | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo            | Lũy kế                 |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | <b>46,100,083,868</b> | <b>132,044,029,175</b> |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                       |                        |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>46,100,083,868</b> | <b>132,044,029,175</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 37,508,453,715        | 107,452,768,947        |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | <b>8,591,630,153</b>  | <b>24,591,260,228</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 43,070,717            | 1,818,065,013          |
| 7   | Chi phí hoạt động tài chính                     | 954,148,474           | 2,786,008,708          |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 2,308,840,210         | 6,833,981,962          |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 2,492,112,187         | 7,366,135,942          |
| 10  | Lợi tức thuần từ HĐ KD                          | <b>2,879,599,999</b>  | <b>9,423,198,629</b>   |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 171,189,823           | 1,324,890,459          |
| 12  | Chi phí khác                                    | 66,158,613            | 89,946,830             |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | <b>105,031,210</b>    | <b>1,234,943,629</b>   |
| 14  | Tổng lợi nhuận trước thuế                       | <b>2,984,631,209</b>  | <b>10,658,142,258</b>  |
| 15  | Thuế TNDN phải nộp                              | 746,157,802           | 2,319,592,564          |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế                              | 2,238,473,407         | 8,338,549,694          |
| 17  | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                    |                       |                        |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                       |                        |

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2012**

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Quý 3          |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|----------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|                                                    |       | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước       |
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 46,100,083,868 | 58,075,495,660 | 132,044,029,175   | 136,270,373,166 |
| 2- Các khoản giảm trừ                              | 03    |                |                |                   |                 |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 46,100,083,868 | 58,075,495,660 | 132,044,029,175   | 136,270,373,166 |
| 4- Giá vốn hàng bán                                | 11    | 37,508,453,715 | 44,648,441,209 | 107,452,768,947   | 107,160,401,158 |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 8,591,630,153  | 13,427,054,451 | 24,591,260,228    | 29,109,972,008  |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 43,070,717     | 707,370,339    | 1,818,065,013     | 1,317,272,470   |
| 7- Chi phí hoạt động tài chính                     | 22    | 954,148,474    | 1,005,053,200  | 2,786,008,708     | 3,139,382,134   |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                         | 23    | 912,668,586    | 705,867,473    | 2,592,971,291     | 1,797,406,123   |
| 8- Chi phí bán hàng                                | 24    | 2,308,840,210  | 5,658,709,048  | 6,833,981,962     | 8,323,739,425   |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 2,492,112,187  | 2,326,345,071  | 7,366,135,942     | 6,541,510,805   |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    | 2,879,599,999  | 5,144,317,471  | 9,423,198,629     | 12,422,612,114  |
| 11- Thu nhập khác                                  | 31    | 171,189,823    | 432,390,505    | 1,324,890,459     | 750,529,436     |
| 12- Chi phí khác                                   | 32    | 66,158,613     | 486,683,409    | 89,946,830        | 706,283,373     |
| 13- Lợi nhuận khác                                 | 40    | 105,031,210    | (54,292,904)   | 1,234,943,629     | 44,246,063      |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 2,984,631,209  | 5,090,024,567  | 10,658,142,258    | 12,466,858,177  |
| 16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 746,157,802    | 1,272,505,391  | 2,319,592,564     | 3,116,713,794   |
| 18- Lợi nhuận sau thuế                             | 60    | 2,238,473,407  | 3,817,519,176  | 8,338,549,694     | 9,350,144,383   |

**Giải trình**

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2012 so với Quý 3/2011 giảm 2,105,393,358 VNĐ tương đương với giảm 41,36% do hai yếu tố sau:

- + Ảnh hưởng nặng nề của suy thoái toàn cầu dẫn đến sức cầu giảm sút, doanh thu không đạt như dự kiến. Cụ thể doanh thu Quý 3/2012 so với doanh thu Quý 3/2011 giảm 11,975,411,792 VNĐ tương đương với giảm 20,62%
- + Hàng sản xuất bị tồn kho cao cụ thể Quý 3/2012 so với Quý 3/2011 tăng 20,580,293,787 VNĐ tương đương với tăng 32,70% dẫn đến chi phí lãi vay cũng tăng 206,801,113 VNĐ tương đương với tăng 29,30%

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận